

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/HS-ST
Ngày 23 tháng 7 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bàn Văn Thề

Thẩm phán: Ông Ma Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tâm; bà Nguyễn Thị Kim Thanh;
ông Hoàng Lê Tâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét
xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 32/2024/TLST-HS ngày 31 tháng 5
năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXXST-HS ngày 20
tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/HSST-QĐ ngày
04/7/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Dương Thị T**, sinh ngày 25/5/1977, tại tỉnh Tuyên Quang.

Nơi cư trú: **Thôn Q, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang**; nghề nghiệp: Lao
động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn
giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Dương Công T1** (đã chết) và bà **Phạm
Thị O**, sinh năm 1952; có chồng là **Vũ Xuân H**, sinh năm 1970 và có 02 con (con
lớn đã chết, con nhỏ sinh năm 2002); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/12/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại
tạm giam **Công an tỉnh T**. Có mặt.

- **Người bào chữa cho bị cáo:** Ông **Nguyễn Thành M** và ông **Ngô Chí H1** –
Luật sư, Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh T. Địa chỉ: **Số B, đường T, phường P,
thành phố T, tỉnh Tuyên Quang**. Ông **M**, ông **H1** có mặt.

- **Bị hại:**

1. Ông **Hoàng Minh H2**, sinh năm 1982. Trú tại: **Thôn G, xã T, huyện Y,
tỉnh Tuyên Quang**. Có mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Minh P**, sinh năm 1983. Trú tại: **Tổ dân phố T, thị trấn S,
huyện S, tỉnh Tuyên Quang** (Giám đốc **Salon ô tô M1**, địa chỉ: **Thôn H, xã L,
thành phố T, tỉnh Tuyên Quang**). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số I, Đ, phường P, T, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.
 2. Ông Trần Quang H3, sinh năm 1999. Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.
 3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.
 4. Bà Vũ Thị H4, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.
 5. Ông Thạch Ngọc C1, sinh năm 1997. Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.
 6. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.
 7. Ông Trần Bá T3, sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.
 8. Bà Dương Thị P1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn H, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định. Có mặt.
 9. Bà Vũ Xuân P2, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.
 10. Ông Vũ Xuân H, sinh năm 1970 (chồng bị cáo T). Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.
 11. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.
- Người làm chứng: Ông Giang Văn L1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong tháng 9/2023, Dương Thị T sinh năm 1977 (trú tại Thôn Q, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang), là Trưởng phòng kinh doanh của Công ty B Chi nhánh tỉnh V đã có hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người hoạt động dịch vụ cho thuê xe ô tô tự lái trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Quá trình thực hiện hành vi lạm dụng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T còn có hành vi sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức. Cụ thể:

1. Về hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Ngày 16/9/2023, vì nhu cầu công việc và biết ông Hoàng Minh H2 (trú tại Thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang) cho thuê xe ô tô tự lái, T đã một mình đi đến nhà ông H2 hỏi thuê xe ô tô. Sau khi trao đổi, thỏa thuận, ông H2 đồng ý cho T thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, màu sơn trắng, biển số 22A-

159.74; thời hạn thuê là 10 ngày (từ ngày 16/9/2023 đến ngày 26/9/2023); giá thuê xe là 1.200.000 đồng/01 ngày (ông H2 và T thống nhất viết Giấy mượn xe ô tô). Sau đó, T đã sử dụng tài khoản số 42810000155712 của mình mở tại B1 chuyển số tiền 12.000.000 đồng vào tài khoản số 109002327448 của ông H2 mở tại V để trả trước tiền thuê xe; khi T chuyển tiền xong, ông H2 giao chiếc xe ô tô trên cho Thor quản lý, sử dụng (kèm theo bản gốc Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường số DA 0437566; Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đang thế chấp của V1 Chi nhánh tỉnh P).

Sau khi thuê được chiếc xe ô tô trên, T đã sử dụng làm phương tiện đi lại phục vụ cho công việc của bản thân. Đến ngày 20/9/2023, T nảy sinh ý định bán chiếc xe ô tô này để lấy tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân; T vào mạng xã hội Facebook đặt mua 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả đối với chiếc xe Mazda CX8, biển số 22A-159.74 đang thuê của ông H2, với giá 2.500.000 đồng. Trong khi chờ nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả, do thời hạn thuê xe của ông H2 đã hết, nên ngày 26/9/2023 T đã liên hệ với ông H2 đặt vấn đề tiếp tục thuê chiếc xe ô tô trên theo tháng để phục vụ đi lại; ông H2 đồng ý và thỏa thuận với T giá thuê xe tháng đầu là 25.000.000 đồng, tháng thứ hai là 30.000.000 đồng, tháng thứ ba là 40.000.000 đồng. Khoảng hai ngày sau, T nhận được Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả, với thông tin là xe nhãn hiệu Mazda CX8, biển số 22A-159.74, số giấy chứng nhận đăng ký 22001748, mang tên Dương Thị T, ngày cấp 18/01/2022 (nhận qua hình thức giao hàng thu tiền hộ, không biết tên, địa chỉ người giao và đơn vị vận chuyển); đồng thời để che đậy hành vi phạm tội của mình, tránh bị ông H2 phát hiện, T đã chuyển 35.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của ông H2 để trả tiền thuê xe (25.000.000 đồng tiền thuê xe tháng thứ nhất và trả trước 10.000.000 đồng tiền thuê xe tháng thứ hai).

Sau đó, qua mối quan hệ xã hội, T biết và liên hệ chào bán chiếc xe ô tô thuê của ông H2 trên cho ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1989 (trú tại Số I, Đ, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc), làm kinh doanh điện thoại di động tại huyện M, thành phố Hà Nội. Trưa ngày 29/9/2023, T một mình điều khiển chiếc xe ô tô trên đi đến Cửa hàng bán điện thoại của ông T2 và nói dối đây là xe của T, do cần tiền nên phải bán; ông T2 đã kiểm tra xe và các giấy tờ có liên quan do T cung cấp (không phát hiện Giấy chứng nhận đăng ký xe là giả), nên đã tin tưởng chiếc xe ô tô này là của T và đồng ý mua với giá là 600.000.000 đồng. Sau khi hai bên lập Hợp đồng mua bán xe, bên bán xe là T, còn bên mua xe là ông Nguyễn Thanh L, trú tại thôn Đ, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội (là bạn của ông T2, được ông T2 nhờ đứng tên hợp đồng, để đăng ký biển số xe tại thành phố Hà Nội); sau khi lập xong Hợp đồng mua bán, T giao chiếc ô tô trên cho ông T2, kèm theo các giấy tờ có liên quan (trong đó có Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả); ông T2 đã trả đủ cho T số tiền mua xe như thỏa thuận (trả 430.000.000 đồng tiền mặt; chuyển khoản 50.000.000 đồng từ tài khoản số 3580.103220006 của ông T2 mở tại M2 và 120.000.000 đồng từ tài khoản số 3160.2053.72258 ông anh L mở tại A vào tài

khoản số 4281.0000155712 của Thờ mở tại B1). Trong các ngày 29, 30/9/2023 và 06/10/2023, T đã sử dụng số tiền bán xe ô tô trên như sau:

Ngày 29/9/2023 chuyển khoản trả nợ cho bà Nguyễn Thị C (trú tại Thôn L, xã H, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc) 100.000.000 đồng; ngày 30/9/2023 chuyển cho bà Vũ Thị H4 (trú tại Thôn C, xã S, huyện S) 10.000.000 đồng; ngày 06/10/2023 chuyển cho ông Thạch Ngọc C1 (trú tại Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên) 10.000.000 đồng tiền thuê xe ô tô tự lái. Còn lại 480.000.000 đồng, T đã sử dụng hết vào việc chi tiêu cá nhân và trả nợ cho một số người khác (không nhớ đã chi tiêu vào việc gì, trả nợ cho những ai).

Do đến thời hạn phải trả xe ô tô và chưa thanh toán đủ số tiền thuê xe như thỏa thuận, ông H2 đã nhiều lần liên lạc, trực tiếp gặp yêu cầu T trả xe, trả tiền thuê xe, nhưng T chỉ hứa hẹn và trốn tránh ông H2. Sau đó, ông H2 phát hiện T đã bán chiếc xe ô tô thuê của mình cho người khác lấy tiền chi tiêu cá nhân, nên ngày 18/12/2023 ông H2 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSĐT) Công an tỉnh T tố giác T chiếm đoạt xe ô tô, yêu cầu giải quyết theo quy định. Đến thời điểm này, ông T2 cũng mới biết chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CZ8, biển số 22A-159.74 mua của T là tài sản do T phạm tội mà có, nên đã giao nộp chiếc xe ô tô này, cùng các giấy tờ có liên quan cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T và đề nghị giải quyết theo quy định.

2. Về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Thấy việc thuê xe ô tô tự lái và mua giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả trên mạng xã hội, rồi mang xe đi cầm cố, bán lấy tiền chi tiêu cá nhân khá dễ dàng, nên trong khi chờ nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả mà T đặt mua đối với chiếc xe ô tô thuê của ông H2, T đã tiếp tục nảy sinh ý định lừa thuê xe ô tô tự lái của người khác để mang đi cầm cố, thế chấp lấy tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân. Ngày 27/9/2023, T đến Salon ô tô M1 (địa chỉ Thôn H, xã L, thành phố T) trao đổi, thỏa thuận với bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1983 (trú tại Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang), là Giám đốc Salon ô tô để thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, màu sơn trắng, biển số 22A-194.75, với giá thuê 900.000 đồng/01 ngày, thời hạn thuê 30 ngày (từ ngày 27/9/2023 đến ngày 27/10/2023); hai bên lập Hợp đồng thuê xe và bà P đã giao chiếc xe ô tô trên cùng 01 bản photo Giấy chứng nhận đăng ký xe và 01 Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho T quản lý, sử dụng.

Sau đó, T tiếp tục liên hệ với tài khoản Facebook lần trước và đặt mua 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả đối với chiếc xe ô tô biển số 22A-194.75 vừa thuê được của bà P, với giá 2.000.000 đồng; khoảng 07 ngày sau, T nhận được Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả, số 22000795 mang tên Dương Thị T (nhận qua hình thức giao hàng thu tiền hộ; không xác định được Công ty vận chuyển và người giao hàng). Đến ngày 19/10/2023, T mang chiếc xe ô tô trên, kèm theo 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả và 01 Giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô, đến thế chấp cho ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1982 (trú tại Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc) để vay số tiền 450.000.000 đồng; ông H5 đã sử

dùng tài khoản số 068163670001 của mình mở tại L3 chuyển 400.000.000 đồng vào tài khoản số 042810000155712 của T mở tại B1 và đưa trực tiếp cho Thor 50.000.000 đồng tiền mặt (Thor chưa trả cho H5 bất kỳ khoản tiền lãi nào).

Sau khi có số tiền trên, T đã sử dụng chuyển trả 25.000.000 đồng tiền thuê xe ô tô cho ông Nguyễn Minh H6; chuyển trả 04 lần với số tiền là 230.000.000 đồng cho ông Trần Bá T3, trú tại Tổ B, phường Đ, thành phố T, là nhân viên Salon ô tô Minh P (Ngày 19/10/2023 chuyển cho T3 150.000.000 đồng; cùng ngày 19/10/2023 chuyển cho T3 20.000.000 đồng cọc xe MG5; ngày 20/10/2023 19/10/2023 chuyển cho T3 50.000.000 đồng; ngày 24/10/2023 chuyển cho T3 10.000.000 đồng); chuyển trả 20.000.000 đồng cho em gái là bà Dương Thị P1 (trú tại Thôn H, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định); chuyển trả 02 lần với số tiền là 23.200.000 đồng cho bà Vũ Xuân P2 (trú tại Thôn L, xã T, huyện S); chuyển trả 50.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị C, trú tại huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (Ngày 20/10/2023 chuyển vào của C 30.000.000 đồng; ngày 21/10/2023 chuyển vào tài khoản của anh Trần Văn T4 để trả chị C 20.000.000 đồng). Số tiền còn lại là 101.800.000 đồng, T sử dụng chi tiêu cá nhân hết, nhưng không nhớ đã chi vào việc gì, ở đâu.

Đến ngày 03/11/2023, do không có tiền trả nợ cho ông H5 để lấy chiếc xe ô tô biển số 22A-194.75 đang thế chấp về, qua giới thiệu Thor với H5 đã thỏa thuận với ông Trần Quang H3, sinh năm 1999 (trú tại thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc), theo đó ba bên thống nhất chuyển khoản nợ từ ông H5 sang cho ông H3 để T trả lãi thấp hơn (T chưa trả cho H3 bất kỳ khoản tiền lãi nào). Sau đó, T đưa anh H3 đến nhà ông H5 xem xe ô tô và Giấy chứng nhận đăng ký xe giả mang tên Dương Thị T (do ông H5 đang giữ), kiểm tra xong, ông H3 tin tưởng chiếc xe ô tô này là của T nên đã đồng ý (ông H3 không phát hiện Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô là giả). Thỏa thuận là chuyển nợ khoản tiền thế chấp, nhưng T viết Giấy bán xe ô tô cho ông H3 (kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả) và yêu cầu ông H3 chuyển tiền cho ông H5 để Thor trả nợ khoản vay ngày 19/10/2023; ông H3 đã sử dụng tài khoản số 102870835196 của mình mở tại V chuyển đủ số tiền 450.000.000 đồng vào tài khoản số 068163670001 của ông H5 mở tại L3, rồi nhận xe ô tô và giấy tờ xe đi về nhà.

Do thời hạn thuê chiếc xe ô tô biển số 22A-194.75 đã hết, bà P đã nhiều lần gọi điện, liên hệ tìm T yêu cầu trả xe và trả số tiền thuê xe còn thiếu, nhưng T nhiều lần hứa hẹn, trốn tránh vì không còn xe ô tô để trả cho bà P. Sau đó, bà P phát hiện T đã bán chiếc xe ô tô thuê của mình cho người khác, nên ngày 18/12/2023 bà P đã đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T tố giác T về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt xe ô tô, yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Đến lúc này ông H3 cũng mới biết chiếc xe ô tô biển số 22A-194.75 mua của T là tài sản do T phạm tội mà có, nên đã tố cáo T và giao nộp chiếc xe ô tô, cùng các giấy tờ có liên quan cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Về hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

Để thực hiện hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là 02 chiếc xe ô tô thuê tự lái của ông H6 biển số 22A-159.74 và của bà P biển số 22A-194.75, T đã thông qua mạng xã hội Facebook thuê làm giả 02 Giấy chứng nhận đăng ký đối với 02 chiếc xe ô tô trên và đều mang tên mình (Dương Thị T). Sau đó, T mang 02 chiếc xe ô tô thuê tự lái, cùng với Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả đi lừa thế chấp, bán cho người khác lấy tiền chi tiêu cá nhân:

- Lần 1: Ngày 20/9/2023, T sử dụng điện thoại di động của mình trong đó có tài khoản Facebook tên “Duong Thi Tho” (sau đó T đã làm mất chiếc điện thoại này, không nhớ mật khẩu Facebook) tìm kiếm, liên hệ với tài khoản Facebook tên là “Nguyen Van T5” để trao đổi thuê làm giả 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, màu sơn trắng, biển số 22A-159.74 mà T đang thuê của ông Hoàng Minh H2 (trú tại Thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang); T và tài khoản “Nguyen Van T5” thỏa thuận tiền công làm giả Giấy chứng nhận là 2.500.000 đồng (T không biết tên, địa chỉ của người sử dụng tài khoản này). Đến ngày 28/9/2023, T nhận được 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả đối với chiếc xe ô tô trên, có số 22001748, ghi ngày cấp 18/01/2022, nơi cấp Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh T và mang tên Dương Thị T, cùng các thông tin đúng như T đã cung cấp (T nhận giao hàng tại nhà bằng hình thức thu tiền hộ, không biết tên, địa chỉ đơn vị vận chuyển và người giao hàng). Sau đó, T đã mang chiếc xe ô tô thuê của ông H2 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả đến bán cho anh Nguyễn Văn T2 (trú tại Số I, Đ, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc) được 600.000.000 đồng và sử dụng để trả nợ, chi tiêu cá nhân hết.

- Lần 2: Ngày 27/9/2023, ngay sau khi thuê được chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, màu sơn trắng, biển số 22A-194.75 của bà Nguyễn Thị Minh P, chủ Salon ô tô M1 (địa chỉ Thôn H, xã L, thành phố T), T tiếp tục liên lạc với tài khoản Facebook “Nguyen Van T5” để thuê làm giả 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, đối với chiếc xe ô tô trên, nhằm mục đích mang đi thế chấp, bán lấy tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân; T và tài khoản “Nguyen Van T5” thỏa thuận tiền công làm giả Giấy chứng nhận là 2.000.000 đồng. Khoảng 07 ngày sau, T nhận được 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả đối với chiếc xe ô tô trên, có số 22000795, ghi ngày cấp 16/3/2023, nơi cấp Công an huyện S, tỉnh Tuyên Quang và mang tên Dương Thị T, cùng các thông tin đúng như T đã cung cấp (T nhận giao hàng tại nhà bằng hình thức thu tiền hộ, không biết tên, địa chỉ đơn vị vận chuyển và người giao hàng). Ngày 19/10/2023, T đã mang chiếc xe ô tô thuê của bà P và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả đến thế chấp vay của ông Nguyễn Văn H5 (trú tại Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc) số tiền 450.000.000 đồng để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Sau đó, T, H5 và H3 đã thỏa thuận chuyển khoản nợ này cho H3, nhưng T lại viết giấy bán chiếc xe ô tô này (kèm theo Giấy chứng nhận xe ô tô giả) cho anh Trần Quang H3 (trú tại Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc), với giá 450.000.000 đồng, số tiền này H3 đã chuyển khoản trực tiếp cho H5.

*** Thu giữ, tạm giữ và xử lý vật chứng**

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, màu sơn trắng, biển số 22A-159.74, số khung: RN2K15326MM054013, số máy: PY31108237.

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, màu sơn trắng, biển số 22A-194.75, số khung: RLUT8W15BKN008333, số máy: G4NAJU181856.

- 01 Giấy chứng nhận đăng kiểm xe ô tô số DA0437566 (bản gốc).

- 01 Giấy chứng nhận đăng kiểm xe ô tô số DA4528743 (bản gốc).

- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, số 22001748 của xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, biển số 22A-159.74 mang tên **Dương Thị T** (bản gốc, được lưu trong hồ sơ vụ án, là Giấy chứng nhận giả).

- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 22000795 của xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, biển số 22A-194.75 mang tên **Dương Thị T** (bản gốc, được lưu trong hồ sơ vụ án, là Giấy chứng nhận giả).

- 01 Giấy bán xe ô tô ngày 03/11/2023, có chữ ký của **Dương Thị T**, **Vũ Xuân H** và **Trần Quang H3** (bản gốc, được chuyển theo hồ sơ vụ án).

- 01 Giấy bán xe ô tô ngày 29/9/2023, có chữ ký của **Dương Thị T** (bản gốc, được lưu trong hồ sơ vụ án).

- 01 Hợp đồng mua bán xe ô tô, có chữ ký của **Dương Thị T** (bản gốc, được lưu trong hồ sơ vụ án).

- 01 Giấy mượn xe đề ngày 16/9/2023, có chữ ký của **Dương Thị T** (bản gốc, được lưu trong hồ sơ vụ án).

- 02 Biên bản làm việc ngày 26/11/2023 và ngày 01/12/2023, có chữ ký của **Hoàng Minh H2**, **Dương Thị T**, **Vũ Xuân H** (bản gốc, được lưu trong hồ sơ vụ án).

- 01 Hợp đồng thuê xe ô tô tự lái ngày 27/9/2023 (bản gốc, được lưu trong hồ sơ vụ án).

- 02 Biên bản làm việc ngày 15/11/2023 và ngày 24/11/2023 (bản gốc, được lưu trong hồ sơ vụ án).

- Sao kê tài khoản số 42810000155712 của **Dương Thị T** mở tại **Ngân hàng TMCP Đ (B1)**, thể hiện các giao dịch nhận tiền, chuyển tiền chiếm đoạt (được lưu trong hồ sơ vụ án).

Xử lý vật chứng: Ngày 17/01/2024, Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh T** ra Quyết định xử lý vật chứng số 135, trả lại 02 chiếc xe ô tô bị chiếm đoạt, cùng 02 Giấy chứng nhận kiểm định xe số DA0437566 và số DA0437566 cho chủ sở hữu hợp pháp là bà **Nguyễn Thị Minh P** và ông **Hoàng Minh H2**.

*** Kết luận định giá tài sản và giám định**

- Tại Kết luận định giá tài sản số 25/KL-HĐĐGTS ngày 25/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Tuyên Quang, kết luận:

+ Giá trị tài sản xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, màu sơn trắng, biển số 22A-159.74, sản xuất năm 2021, tại thời điểm tháng 9/2023 là 780.000.000 đồng.

+ Giá trị tài sản xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, màu sơn trắng, biển số 22A-194.75, sản xuất năm 2019, tại thời điểm tháng 9/2023 là 520.000.000 đồng. Tổng 02 chiếc xe ô tô bị chiếm đoạt có giá trị là 1.300.000.000 đồng.

- Tại Kết luận giám định số 81/KL-KTHS ngày 03/01/2024 của **Phòng K Công an tỉnh T**, kết luận: 02 “CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ”, số 22001748, ghi ngày cấp 18/01/2022 và số 22000795, ghi ngày cấp 16/03/2023, mang tên **Dương Thị T** là giả.

- Tại Kết luận giám định số 220/KL-KTHS ngày 31/01/2024 của **Phòng K Công an tỉnh T**, kết luận: Chữ viết, chữ ký ghi tên **Dương Thị T** trên Giấy bán xe ngày 29 tháng 9 năm 2023 và chữ viết, chữ ký ghi tên **Dương Thị T** trên Giấy bán xe ngày 03 tháng 11 năm 2023 là chữ viết, chữ ký của **Dương Thị T**.

*** Về trách nhiệm dân sự:** Trước khi mở phiên tòa, bị cáo **Dương Thị T** với bị hại ông **Hoàng Minh H2**, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn T2** đã tự nguyện thoả thuận và thống nhất với nhau, theo đó bị cáo **Dương Thị T** có trách nhiệm trả số tiền thuê xe ô tô Mazda CX8, biển số 22A-159.74 còn thiếu cho ông **Hoàng Minh H2** là 23.000.000đ (*Hai mươi ba triệu đồng*) và hoàn trả cho **Nguyễn Văn T2** số tiền 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*), là số tiền bị cáo **Dương Thị T** đã chiếm đoạt xe ô tô Mazda CX8, biển số 22A-159.74 của ông **H2**, sau đó **T** bán chiếc xe này cho ông **Nguyễn Văn T2**. Đề nghị Tòa án ghi nhận thoả thuận nêu trên trong bản án.

Bị hại bà **Nguyễn Thị Minh P** không yêu về trách nhiệm dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Trần Quang H3** yêu cầu bị cáo **Dương Thị T** có trách nhiệm hoàn trả số tiền 450.000.000đ (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*). Đây là số tiền bị cáo **T** đã chiếm đoạt xe ô tô Hyundai Tucson, màu sơn trắng, biển số 22A-194.75 của bà **Nguyễn Thị Minh P**, sau đó **T** bán chiếc xe này cho ông **H3**.

Bị cáo **Dương Thị T** đã tác động gia đình tự nguyện nộp số tiền 5.000.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0000080 ngày 23/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang để khắc phục hậu quả của hành vi phạm tội.

Từ nội dung trên, tại Cáo trạng số 32/CT-VKS-P1 ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã truy tố bị cáo **Dương Thị T** về các tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, khoản 4 Điều 175 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ quyền công tố, giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 4 Điều 175; điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Dương Thị T** 12 (mười hai) năm đến 13 (mười ba) năm tù đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; từ 12 (mười hai) năm đến 13 (mười ba) năm tù đối với tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; từ 03 (ba) năm đến 03

(ba) năm 06 (sáu) tháng tù đối với tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho 3 tội từ 27 (hai mươi bảy) năm đến 29 (hai mươi chín) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 25/12/2023). Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận giữa bị cáo Dương Thị T với bị hại ông Hoàng Minh H2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, cụ thể bị cáo Dương Thị T có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Minh H2 là 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng) và hoàn trả cho Nguyễn Văn T2 số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Dương Thị T có trách nhiệm hoàn trả số tiền 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) cho ông Trần Quang H3.

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị lưu trong hồ sơ vụ án các vật chứng đã tạm giữ trong quá trình điều tra.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày luận cứ: Nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về xác định tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt bị cáo mức án ở mức thấp nhất mà Viện kiểm sát đề nghị.

Các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tham gia tranh luận.

Kết thúc phần tranh tụng, bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, tỏ thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố. Ngoài lời khai nhận tội của bị cáo, hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh bằng: Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu, vật chứng thu giữ; các kết luận giám định, định giá tài sản; lời khai của các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và những tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong tháng 9/2023, Dương Thị T, sinh ngày 25/5/1977, trú tại Thôn Q, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang đã có các hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, biển số 22A-159.74 thuê của ông Hoàng Minh H2 và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, biển số 22A-194.75 thuê của bà Nguyễn Thị Minh P. Ngoài ra, để thực

hiện hành vi lạm dụng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên, **T** còn có hành vi sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức (sử dụng 02 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả) để thế chấp, bán 02 chiếc xe ô tô trên cho người khác lấy tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân. Cụ thể:

1.1. Hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Ngày 16/9/2023, Thợ thuê của ông **Hoàng Minh H2** (trú tại **Thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang**) chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, màu sơn trắng, biển đăng ký số 22A-159.74 để phục vụ đi lại. Do cần tiền chi tiêu cá nhân, trong thời gian thuê xe Thợ đã nảy ý sinh định chiếm đoạt chiếc xe ô tô này và đến ngày 29/9/2023, **T** đã bán chiếc xe ô tô đang thuê của ông **H2**, cùng với Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả (Thợ thuê làm trên mạng xã hội Facebook) cho ông **Nguyễn Văn T2** (trú tại **Số I, Đ, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc**), với giá 600.000.000 đồng. **T** đã sử dụng số tiền này để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Đến thời hạn phải trả xe, **T** đã nhiều lần hứa hẹn, trốn tránh không trả xe ô tô cho ông **H2**.

Giá trị chiếc xe ô tô mà **Dương Thị T** đã lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của ông **Hoàng Minh H2** là **780.000.000 đồng** (theo Kết luận định giá tài sản số 25/KL-HĐĐGTS ngày 25/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Tuyên Quang).

1.2. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Ngày 27/9/2023, **T** đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, với thủ đoạn đến thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, màu sơn trắng, biển số 22A-194.75 của bà **Nguyễn Thị Minh P**, chủ **Salon ô tô M1** (địa chỉ **Thôn H, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang**). Sau đó, **T** mang bán chiếc xe ô tô này, cùng với Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả (Thợ thuê làm trên mạng xã hội Facebook) thế chấp cho ông **Nguyễn Văn H5**, sinh năm 1982 (trú tại **Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc**) để vay số tiền 450.000.000 đồng. Do không có tiền chuộc xe, nên Thợ với ông **H5** và ông **Trần Quang H3** (trú tại **Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc**) đã thỏa thuận chuyển thế chấp cho ông **H3**, đồng thời ông **H3** chuyển khoản số tiền 450.000.000 đồng cho ông **H5** và nhận xe Hyundai Tucson, màu sơn trắng, biển số 22A-194.75 cùng giấy tờ xe. Số tiền 450.000.000 đồng, **T** đã sử dụng hết để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Đến thời hạn phải trả xe, **T** đã nhiều lần hứa hẹn, trốn tránh không trả xe ô tô cho bà **P**.

Giá trị chiếc xe ô tô mà **Dương Thị T** đã lừa đảo chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị Minh P** là **520.000.000 đồng** (theo Kết luận định giá tài sản số 25/KL-HĐĐGTS ngày 25/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Tuyên Quang).

1.3. Hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

- **Lần 1:** Ngày 29/9/2023, **T** đã có hành vi sử dụng 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả, số 22001748, nơi cấp Phòng cảnh sát giao thông **Công an tỉnh T**, tên chủ xe **Dương Thị T** - 1977, địa chỉ **Q, T, S, Tuyên Quang**, biển số 22A-159.74, ngày cấp 18/01/2022 (Thợ thuê người không quen biết trên mạng xã hội

Facebook làm giả), để bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, màu sơn trắng, biển số 22A-159.74 mà T đang thuê của ông Hoàng Minh H2 cho ông Nguyễn Văn T2 (trú tại Số I, Đ, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc), với giá 600.000.000 đồng.

- **Lần 2:** Ngày 03/11/2023, T đã có hành vi sử dụng 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả, số 2200095, nơi cấp Công an huyện S, tỉnh Tuyên Quang, tên chủ xe Dương Thị T - 1977, địa chỉ Q, T, S, Tuyên Quang, biển số 22A-194.75, ngày cấp 16/3/2023 (Thư thuê người không quen biết trên mạng xã hội Facebook làm giả) để thế chấp chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, màu sơn trắng, biển số 22A-194.75 mà Thư thuê của bà Nguyễn Thị Minh P (nhằm mục đích chiếm đoạt) cho ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1982 (trú tại Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc) để vay số tiền 450.000.000 đồng, sau đó T viết giấy bán chiếc xe này cho ông Trần Quang H3 (trú tại Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc), với giá 450.000.000 đồng.

Bị cáo Dương Thị T là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đã lợi dụng sự tín nhiệm và sử dụng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của các bị hại, hành vi của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu của người khác về tài sản; ngoài ra bị cáo còn có hành vi sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký xe giả để bán, thế chấp các tài sản bị cáo đã chiếm đoạt. Do vậy Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố bị cáo về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174, khoản 4 Điều 175 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo có bố đẻ là ông Dương Công T1 được Trung ương Đoàn T7 tặng Kỷ niệm chương Thanh niên xung phong năm 1999 và được Hội C2 tặng Kỷ niệm chương Cự chiến binh Việt Nam năm 2009; bị cáo đã tác động gia đình để nộp số tiền 5.000.000 đồng khắc phục hậu quả, nhưng số tiền đã nộp chưa tương xứng với thiệt hại xảy ra nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là phù hợp. Bị cáo được áp dụng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, cần xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo

[3] Về mức án Viện kiểm sát đề nghị

Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, lợi dụng sự tín nhiệm của các bị hại do đã có sự quen biết từ trước để thuê xe ô tô của các bị hại và chiếm đoạt tài sản; giá trị tài sản bị cáo đã chiếm đoạt là rất lớn (780.000.000 đồng đối với hành vi lạm dụng

tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, 520.000.000 đồng đối hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản). Sau khi chiếm đoạt tài sản của các bị hại, bị cáo còn có hành vi mua và sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký xe giả để bán các tài sản trên lấy tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm, vì vậy cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn dài nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy mức án mà Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên chấp nhận.

Xét bị cáo không có tài sản riêng có giá trị nên không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo

[4] Về trách nhiệm dân sự:

- Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án, bị cáo **Dương Thị T** với bị hại ông **Hoàng Minh H2**, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn T2** đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về trách nhiệm dân sự và đề nghị Toà án ghi nhận, cụ thể bị cáo **Dương Thị T** có trách nhiệm trả cho ông **Hoàng Minh H2** là 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng) và hoàn trả cho **Nguyễn Văn T2** số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Xét thỏa thuận nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo với bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Trần Quang H3** yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền 450.000.000 đồng. Tại phiên tòa bị cáo chấp nhận yêu cầu của ông **H3** và xác định khoản tiền 5.000.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000080 ngày 23/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang là để hoàn trả cho ông **H3**, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và quan điểm của bị cáo.

Các khoản tiền phải trả nêu trên được trừ một phần vào số tiền.

- Bị hại bà **Nguyễn Thị Minh P** và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không có yêu cầu về trách nhiệm dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, màu sơn trắng, biển số 22A-159.74, số khung: RN2K15326MM054013, số máy: PY31108237 và 01 Giấy chứng nhận đăng kiểm xe ô tô số DA0437566 (bản gốc) đã trả lại cho ông **Hoàng Minh H2**; 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, màu sơn trắng, biển số 22A-194.75, số khung: RLUT8W15BKN008333, số máy: G4NAJU181856 và 01 Giấy chứng nhận đăng kiểm xe ô tô số DA4528743 (bản gốc) đã trả cho bà **Nguyễn Thị Minh P**, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Các tài liệu còn lại cần lưu trong hồ sơ vụ án bao gồm: 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, số 22001748 của xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX8, biển số 22A-159.74 mang tên **Dương Thị T** (bản gốc, là Giấy chứng nhận giả); 01 Giấy chứng nhận đăng

ký xe ô tô số 22000795 của xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, biển số 22A-194.75 mang tên **Dương Thị T** (bản gốc, là Giấy chứng nhận giả); 01 Giấy bán xe ô tô ngày 03/11/2023, có chữ ký của **Dương Thị T**, **Vũ Xuân H** và **Trần Quang H3** (bản gốc); 01 Giấy bán xe ô tô ngày 29/9/2023, có chữ ký của **Dương Thị T** (bản gốc); 01 Hợp đồng mua bán xe ô tô, có chữ ký của **Dương Thị T** (bản gốc); 01 Giấy mượn xe đề ngày 16/9/2023, có chữ ký của **Dương Thị T** (bản gốc); 02 Biên bản làm việc ngày 26/11/2023 và ngày 01/12/2023, có chữ ký của **Hoàng Minh H2**, **Dương Thị T**, **Vũ Xuân H** (bản gốc); 01 Hợp đồng thuê xe ô tô tự lái ngày 27/9/2023 (bản gốc); 02 Biên bản làm việc ngày 15/11/2023 và ngày 24/11/2023 (bản gốc); Sao kê tài khoản số 42810000155712 của **Dương Thị T** mở tại **Ngân hàng TMCP Đ (B1)**, thể hiện các giao dịch nhận tiền, chuyển tiền chiếm đoạt.

[6] Về án phí:

Bị cáo **Dương Thị T** phải chịu án phí hình sự sơ thẩm;

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Đối với các khoản tiền phải trả cho ông **Hoàng Minh H2** và ông **Nguyễn Văn T2**, do trước khi mở phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tự nguyện thỏa thuận về trách nhiệm dân sự và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án nên bị cáo **T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch;

Bị cáo phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với khoản tiền phải trả cho ông **Trần Quang H3** là 450.000.000 đồng – 5.000.000 đồng đã nộp, án phí là 21.800.000 đồng.

[7] Bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8] Về các vấn đề khác

- Đối với **Nguyễn Văn H5**, trú tại **Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc** đã cho **Dương Thị T** thế chấp xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, biển số 22A-194.75 vay số tiền 450.000.000 đồng từ ngày 19/10/2023: Ông **H5** cho **T** vay số tiền trên nhưng không tính lãi suất; ông **H5** cũng không biết chiếc xe ô tô này là do **T** chiếm đoạt của bà **P**; không biết Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô là giả. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông **H5**.

- Đối với các anh **Nguyễn Văn T2** (trú tại **Số I, Đ, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc**) và **Trần Quang H3** (trú tại **Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc**): Khi mua 02 chiếc xe ô tô Mazda CX8, biển số 22A-159.74 và Hyundai Tucson, biển số 22A-194.75 của **Dương Thị T**, các anh **T2** và **H3** đều không biết 02 chiếc xe ô tô này là do Thợ chiếm đoạt của ông **H2** và bà **P**; không biết Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô là giả, mà đều tin tưởng là xe ô tô của **T**. Ngay sau khi biết 02 chiếc xe ô tô trên là tài sản do **T** phạm tội mà có, các anh **T2** và **H3** đã giao nộp cho Cơ quan điều tra và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các anh **T2** và **H3**.

- Đối với người sử dụng tài khoản Facebook tên “NGUYEN VAN TO” mà **T** đã thuê đặt làm 02 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả: Thợ không quen biết,

không có thông tin gì liên quan đến lai lịch của người sử dụng tài khoản Facebook này; Cơ quan điều tra đã áp dụng các biện pháp điều tra, nhưng không đủ cơ sở xác minh làm rõ, nên không có căn cứ xem xét xử lý theo quy định.

- Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Trần Bá T3, Vũ Xuân P2, Nguyễn Thị C, Dương Thị P1, Thạch Ngọc C1, Vũ Thị H4): Được T sử dụng số tiền lạm dụng, lừa đảo chiếm đoạt để trả các khoản nợ mà T đã vay từ trước và đặt cọc mua xe ô tô, nhưng những người này đều không biết đó là tiền do T phạm tội mà có và T cũng không nói gì về nguồn gốc số tiền này, nên không có căn cứ xem xét.

- Đối với ông Vũ Xuân H (chồng của T): Khi T bán xe ô tô cho anh H3, T đã đưa Giấy mua bán xe và nói với ông H là xe mình mua giờ bán, cần đầy đủ hai bên vợ chồng ký, nên H đã ký tên. Khi ký tên, ông H nghĩ đây là xe ô tô của T, vì T thường xuyên sử dụng xe ô tô để đi lại (không biết xe do T thuê hay mua); ông H không biết đây là xe ô tô do T lừa đảo chiếm đoạt mà có và T cũng không trao đổi gì liên quan đến xe ô tô với ông H. Do đó không đủ căn cứ để xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 4 Điều 175; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 (đối với T6 sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức); Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Dương Thị T phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Dương Thị T 12 (Mười hai) năm tù đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 12 (Mười hai) năm tù đối với tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; 03 (ba) năm tù đối với tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 3 tội là 27 (Hai mươi bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 25/12/2023).

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 122, 127, 131, 407, 357, 468 Bộ luật Dân sự:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Dương Thị T với bị hại ông Hoàng Minh H2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 như sau: Bị cáo Dương Thị T có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Minh H2 là số tiền 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng) và hoàn trả cho Nguyễn Văn T2 số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

- Buộc bị cáo **Dương Thị T** phải hoàn trả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Trần Quang H3** số tiền 450.000.000 đồng, được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0000080 ngày 23/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Bị cáo còn phải trả cho ông **H3** số tiền **445.000.000đ** (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Ông **Trần Quang H3** được nhận số tiền 5.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

Khoản tiền phải thi hành án, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bị cáo còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo **Dương Thị T** phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 21.800.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Tổng cộng **22.000.000đ** (Hai mươi hai triệu đồng) án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Bị cáo; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/7/2024); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Công an tỉnh (CQCSĐT + Phòng hồ sơ);
- Trại tạm giam Công tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Lưu HS + Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bàn Văn Thế

